**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
---

Mẫu số: **03/TNDN**
*( Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính )*

# TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm 2019
**[02]** Lần đầu: [ ] **[03]** Bổ sung lần thứ: [1]
[x] Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
[] Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
[] Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết
**[04]** Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:
**[05]** Tỷ lệ (%): 0,00%

**[06] Tên người nộp thuế**: [redacted]
**[07] Mã số thu**[redacted]
**[08]** Địa chỉ: [redacted]
**[09]** Quận/Huy[redacted]
**[11]** Điện thoa[redacted]

**[14] Tên đại lý thuế (nếu có):**
**[15] Mã số thuế:**
**[16]** Địa chỉ:
**[17]** Quận/Huyện: **[18]** Tỉnh/Thành phố:
**[19]** Điện thoại: **[20]** Fax: **[21]** E-mail:
**[22]** Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **A** | **Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính** | **A** | |
| 1 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp | A1 | 1.374.844.876 |
| **B** | **Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp** | **B** | |
| 1 | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7) | B1 | 7.507.665 |
| 1.1 | Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu | B2 | 0 |
| 1.2 | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm | B3 | 0 |
| 1.3 | Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | B4 | 7.507.665 |
| 1.4 | Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài | B5 | 0 |
| 1.5 | Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết | B6 | 0 |
| 1.6 | Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác | B7 | 0 |
| 2 | Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11+B12) | B8 | 0 |
| 2.1 | Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước | B9 | 0 |
| 2.2 | Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng | B10 | 0 |
| 2.3 | Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác | B11 | 0 |
| 3 | Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8) | B12 | 1.382.352.541 |
| 3.1 | Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | B13 | 1.382.352.541 |
| 3.2 | Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (B14=B12-B13) | B14 | 0 |
| **C** | **Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh** | | |
| 1 | Thu nhập chịu thuế (C1 = B13) | C1 | 1.382.352.541 |
| 2 | Thu nhập miễn thuế | C2 | 0 |
| 3 | Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ | C3 | 0 |
| 3.1 | Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ | C3a | 0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2 | Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD | C3b | 0 |
| 4 | Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b) | C4 | 1.382.352.541 |
| 5 | Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có) | C5 | 0 |
| 6 | TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9) | C6 | 1.382.352.541 |
| 6.1 | Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) | C7 | 0 |
| 6.2 | + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi) | C8 | 1.382.352.541 |
| 6.3 | + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác | C9 | 0 |
| | + Thuế suất không ưu đãi khác | C9a | 0 |
| 7 | Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a)) | C10 | 276.470.508 |
| 8 | Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi | C11 | 138.235.254 |
| 9 | Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ | C12 | 138.235.254 |
| 9.1 | Trong đó: + Số thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định | C13 | 0 |
| 9.2 | + Số thuế được miễn, giảm không theo Luật Thuế TNDN | C14 | 0 |
| 11 | Số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế | C15 | 0 |
| 12 | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15) | C16 | 0 |
| **D** | **Tổng số thuế TNDN phải nộp (D=D1+D2+D3)** | **D** | 0 |
| 1 | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (D1=C16) | D1 | 0 |
| 2 | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | D2 | 0 |
| 3 | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) | D3 | 0 |
| **E** | **Số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm (E = E1+E2+E3)** | **E** | **0** |
| 1 | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh | E1 | 0 |
| 2 | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | E2 | 0 |
| 3 | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) | E3 | 0 |
| **G** | **Tổng số thuế TNDN còn phải nộp (G = G1+G2+G3)** | **G** | **0** |
| 1 | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (G1 = D1-E1) | G1 | 0 |
| 2 | Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (G2 = D2-E2) | 2 | 0 |
| 3 | Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có) (G3 = D3-E3) | G3 | 0 |
| **H** | **20% số thuế TNDN phải nộp (H = D*20%)** | **H** | **0** |
| **I** | **Chênh lệch giữa số thuế TNDN còn phải nộp với 20% số thuế TNDN phải nộp (I = G-H)** | **I** | **0** |

**L. Gia hạn nộp thuế (nếu có)**

[L1] Đối tượng được gia hạn []

[L2] Trường hợp được gia hạn nộp thuế TNDN theo:

[L3] Thời hạn được gia hạn:

[L4] Số thuế TNDN được gia hạn: 0

[L5] Số thuế TNDN không được gia hạn: 0

**M.Tiền chậm nộp của khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNDN (trường hợp kê khai quyết toán và nộp thuế theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp thuế)**

[M1] Số ngày chậm nộp: 0 ngày, từ ngày 01/02/2020 đến ngày

[M2] Số tiền chậm nộp: 0

**I. Ngoài các Phụ lục của tờ khai này, chúng tôi gửi kèm theo các tài liệu sau:**

| STT | Tên tài liệu |
|---|---|
| 1 | |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 10 tháng 11 năm 2021*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

***Ghi chú:*** *- TNDN: Thu nhập doanh nghiệp*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
---

Mẫu số: **01/KHBS**
*( Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính )*

# BẢN GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

*(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN), mẫu số 03/TNDN, kỳ tính thuế Năm 2019, ngày 10 tháng 11 năm 2021)*

**[09] Tên đại lý thuế (nếu có):**
**[10] Mã số thuế:**
**[11]** Địa chỉ:
**[12]** Quận/Huyện: **[13]** Tỉnh/Thành phố:
**[14]** Điện thoại: **[15]** Fax: **[16]** E-mail:
**[17]** Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

**A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:**

*Đơn vị tiền: đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu điều chỉnh | Mã số chỉ tiêu | Số đã kê khai | Số điều chỉnh | Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| **I** | **Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp** | | | | |
| 1 | | | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp** | | | | |
| 1 | Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi | C11 | 0 | 138.235.254 | 138.235.254 |
| 2 | Thuế TNDN được miễn, giảm trong kỳ | C12 | 0 | 138.235.254 | 138.235.254 |
| 3 | Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh (C16=C10-C11-C12-C15) | C16 | 0 | (276.470.508) | (276.470.508) |
| **III** | **Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -):** | | | | |
| | **Tổng số thuế TNDN phải nộp** | **D** | **0** | **(276.470.508)** | **(276.470.508)** |

**B. Tính số tiền chậm nộp:**

1. Số ngày chậm nộp: 590

2. Số tiền chậm nộp (= số thuế điều chỉnh tăng x số ngày chậm nộp x mức tiền chậm nộp %): 0

**C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:**

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN là 0 đồng thuộc Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN số ngày của

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0

- Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức tiền chậm nộp %): 0

2. Lý do khác: Bổ sung phụ lục miễn thuế 03-3A/TNDN

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ** *Ngày 10 tháng 11 năm 2021*

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

***Ghi chú:***

*a) Hướng dẫn kê khai mục III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp, (tăng: +; giảm: -) đối với khai bổ sung điều chỉnh tờ khai 01/GTGT*

*- 1. Điều chỉnh số thuế phải nộp (đối với thuế GTGT là chỉ tiêu [40])*

*- 2. Điều chỉnh số thuế GTGT chưa khấu trừ hết (chỉ tiêu [43])*

*b) Trường hợp KHBS kèm theo tờ khai thuế đối với dầu khí thì đơn vị tiền có thể là VNĐ hoặc USD./.*

**PHỤ LỤC**
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**
**Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ**
*(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)*

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính*)

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm 2019

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| | **Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính.** | | |
| **1** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.** | **[01]** | 2.512.773.104 |
| | Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu | [02] | 2.512.773.104 |
| **2** | **Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])** | **[03]** | 0 |
| a | Chiết khấu thương mại | [04] | 0 |
| b | Giảm giá hàng bán | [05] | 0 |
| c | Giá trị hàng bán bị trả lại | [06] | 0 |
| d | Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp | [07] | 0 |
| **3** | **Doanh thu hoạt động tài chính** | **[08]** | 428.102 |
| **4** | **Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])** | **[09]** | 1.130.848.665 |
| a | Giá vốn hàng hóa | [10] | 901.121.345 |
| b | Chi phí bán hàng | [11] | 0 |
| c | Chi phí quản lý doanh nghiệp | [12] | 229.727.320 |
| **5** | **Chi phí tài chính** | **[13]** | 0 |
| | Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh | [14] | 0 |
| **6** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])** | **[15]** | 1.382.352.541 |
| **7** | **Thu nhập khác** | **[16]** | 0 |
| **8** | **Chi phí khác** | **[17]** | 7.507.665 |
| **9** | **Lợi nhuận khác ([18] = [16] - [17])** | **[18]** | (7.507.665) |
| **10** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19] = [15] + [18])** | **[19]** | 1.374.844.876 |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 10 tháng 11 năm 2021*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

***Ghi chú:*** *- Số liệu tại chỉ tiêu [19] của Phụ lục này được ghi vào chỉ tiêu mã số A1 của Tờ khai quyết toán thuế TNDN của cùng kỳ tính thuế.*

Mẫu số: **03-3A/TNDN**
(*Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính*)

**PHỤ LỤC**
**THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ƯU ĐÃI**
**Đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới và dự án đầu tư đặc biệt quan trọng**
*(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)*

**[01]** Kỳ tính thuế: Năm 2019

**A. Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế**

**1. Điều kiện ưu đãi.**

[] Doanh nghiệp sản xuất mới thành lập từ dự án đầu tư.
[] Doanh nghiệp di chuyển địa điểm ra khỏi đô thị theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
[x] Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc dự án đầu tư mới vào ngành nghề, lĩnh vực ưu đãi đầu tư.
[] Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc dự án đầu tư mới vào ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.
[] Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc dự án đầu tư mới vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
[] Doanh nghiệp mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc dự án đầu tư mới vào địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.
[] Doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực xã hội hoá hoặc có thu nhập từ hoạt động xã hội hoá.
[] Dự án đầu tư đặc biệt quan trọng.
[] Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp; Quỹ tín dụng nhân dân; Tổ chức tài chính vi mô; Cơ quan xuất bản.
[] Ưu đãi theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.
[] Ưu đãi khác

**2. Mức độ ưu đãi thuế:**

2.1- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi: 10,000 %
2.2- Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 15 năm, kể từ năm 2019
2.3- Thời gian miễn thuế 4 năm, kể từ năm 2019
2.4- Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp: 9 năm, kể từ năm 2023

**B. Xác định số thuế được ưu đãi:**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Số tiền |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **3** | **Xác định số thuế TNDN chênh lệch do doanh nghiệp hưởng thuế suất ưu đãi** | | |
| 3.1 | Tổng thu nhập tính thuế được hưởng thuế suất ưu đãi | [1] | 1.382.352.541 |
| 3.2 | Thuế TNDN tính theo thuế suất ưu đãi | [2] | 138.235.254 |
| 3.3 | Thuế TNDN tính theo thuế suất không phải thuế suất ưu đãi | [3] | 276.470.508 |
| **3.4** | **Thuế TNDN chênh lệch ([4] = [3] - [2])** | **[4]** | 138.235.254 |
| **4** | **Xác định số thuế được miễn, giảm trong kỳ tính thuế:** | | |
| 4.1 | Tổng thu nhập tính thuế được miễn thuế hoặc giảm thuế | [5] | 1.382.352.541 |
| 4.2 | Thuế suất thuế TNDN ưu đãi áp dụng (%) | [6] | 10,000 |
| 4.3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | [7] | 138.235.254 |
| 4.4 | Tỷ lệ thuế TNDN được miễn hoặc giảm (%) | [8] | 100,000 |
| **4.5** | **Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm** | [9] | 138.235.254 |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

*Ngày 10 tháng 11 năm 2021*

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)*

***Ghi chú:*** *- TNDN: thu nhập doanh nghiệp.*